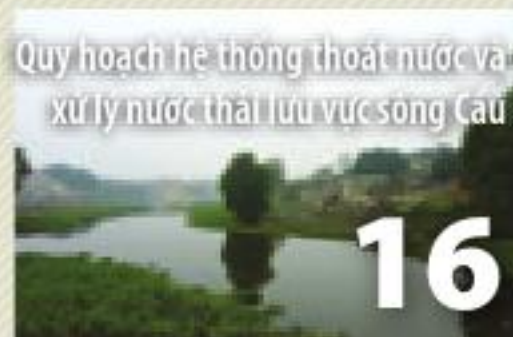




Bản tin CHÍNH SÁCH

Trung tâm
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
SỐ 9, QUÝ I/2013

Tài nguyên ♦ Môi trường ♦ Phát triển bền vững

ISSN 0866 – 7810

Chính sách bảo vệ môi trường ở Việt Nam: Nhìn từ các dự án phát triển



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Sau khi thực hiện chính sách đổi mới kinh tế vào năm 1986, Việt Nam bắt đầu quan tâm hơn đến bảo vệ môi trường (BVMT). Điều này phần nào được thể hiện qua nỗ lực tham gia các tiến trình quốc tế như Hội nghị Môi trường và Phát triển của Liên hiệp quốc tại Rio de Janerio năm 1992. Giai đoạn sau thập kỷ 1990, cùng với việc tham gia ký kết một số công ước quốc tế, Việt Nam cũng bắt đầu xây dựng hệ thống chính sách pháp luật và thành lập các cơ quan chuyên môn nhằm phục vụ công tác BVMT. Năm 1993, Luật Bảo vệ Môi trường

đầu tiên của Việt Nam đã được ban hành với những nội dung sơ khai về phòng chống và khắc phục suy thoái môi trường. Năm 2002, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN-MT) đã được thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất một số đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Bộ Công nghiệp (cũ). Năm 2005, Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi lần thứ nhất với những nội dung mang tính toàn diện và tổng thể hơn. Cùng với đó, hàng loạt các văn bản pháp luật cũng đã được ban hành nhằm tăng cường công tác BVMT ở Việt Nam.



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

- Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật trong lĩnh vực BVMT. Đặc biệt, những năm 2006 – 2010 được đánh giá là giai đoạn có nhiều chuyển biến tích cực về mặt chính sách cũng như nhận thức của các cấp đối với công tác BVMT. Tuy nhiên trên thực tế, suy thoái môi trường vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp. Vấn đề suy giảm chất lượng nguồn nước ở các lưu vực sông đã lên mức báo động; ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp đã trở thành vấn đề đáng lo ngại; đa dạng sinh học bị suy giảm nghiêm trọng và an ninh môi trường đang bị đe dọa¹. Cùng với đó, các hành vi vi phạm pháp luật môi trường vẫn liên tục được phát giác. Các vụ việc như Vedan, Miwon, Sonadezi, Italiasa... trong thời gian qua đã rất thu hút sự chú ý của công luận. Các trường hợp trên có lẽ cũng chỉ là những ví dụ điển hình của hàng loạt các hành vi xâm hại môi trường đang diễn ra hàng ngày. Trong bối cảnh như trên, một câu hỏi được đặt ra là những vấn

đề chính sách gì còn tồn tại khiến công tác BVMT trong thời gian qua chưa đạt được những hiệu quả như mong muốn? Trong phạm vi giới hạn, bài viết này sẽ chỉ đề cập đến vấn đề BVMT đối với các dự án phát triển.

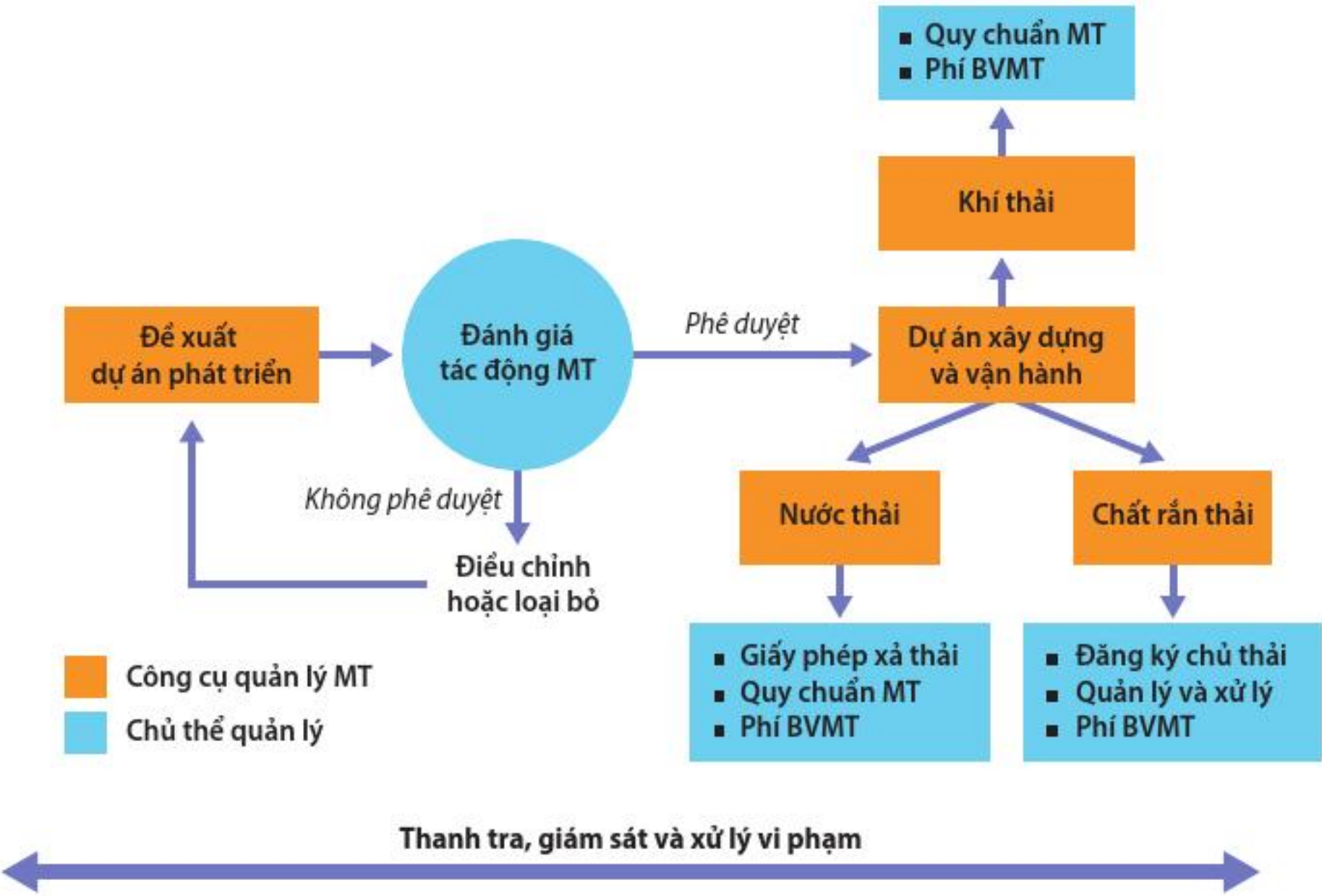
Luật BVMT 2005 đã áp dụng một số nguyên tắc BVMT phổ biến trên thế giới. Trong đó, các nguyên tắc chính được áp dụng để quản lý môi trường đối các dự án phát triển là phòng ngừa (precautionary), kiểm soát ô nhiễm (pollution control) và người gây ô nhiễm chi trả (polluter pays principle). Theo đó, các công cụ quản lý môi trường đã được thiết lập để thực hiện các nguyên tắc trên bao gồm đánh giá tác động môi trường (ĐTM), quy chuẩn môi trường (QCMT) và phí BVMT. Ngoài ra, Việt Nam còn xây dựng các công cụ pháp lý để xử lý các vi phạm môi trường. Như vậy, các công cụ trong quản lý môi trường đã được xây dựng một cách khá hoàn chỉnh và toàn diện.

Sơ đồ dưới đây đã thể hiện những công cụ quản lý môi trường chính trong một chu trình của dự án phát triển. Theo đó, trước khi tiến hành xây dựng, chủ đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động

¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010.

môi trường. Mục tiêu của việc thực hiện ĐTM là dự đoán các tác động, đánh giá mức độ ảnh hưởng và xây dựng các giải pháp nhằm giảm thiểu các tác động không mong muốn của dự án. Báo cáo ĐTM sau đó sẽ được đệ trình lên cơ quan có thẩm quyền và đưa ra hội đồng chuyên môn để đánh giá và thẩm định. Nếu ĐTM không được thông qua, dự án cần phải được điều chỉnh hoặc sẽ bị loại bỏ. Trong trường hợp ĐTM được phê

duyet, chủ đầu tư có thể bắt đầu công đoạn thực thi dự án. Trong giai đoạn vận hành, cơ sở sản xuất phải đảm bảo tuân thủ các Quy chuẩn môi trường đối với chất thải. Việc tuân thủ pháp luật môi trường của cơ sở sản xuất hiện nay chủ yếu được kiểm soát thông qua các chương trình quan trắc môi trường hàng năm hoặc các hoạt động kiểm tra của nhà nước.



Sơ đồ: Các công cụ quản lý môi trường trong các giai đoạn dự án.

Tuy nhiên như đã đề cập, các công cụ trên chưa đạt được hiệu quả mong muốn trong việc bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp nói riêng. Các bất cập trong việc thực hiện đã bộc lộ từ giai đoạn đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm trong sản xuất cho đến vấn đề xử phạt vi phạm môi trường.

Thứ nhất, ĐTM là một công cụ mang tính chất phòng ngừa. ĐTM sẽ giúp xác định những tác động môi trường từ dự án, đánh giá mức độ tác động; và qua

đó sẽ hỗ trợ việc xác định vị trí phù hợp cho dự án, đưa ra những biện pháp giảm thiểu tác động hoặc loại bỏ dự án trong trường hợp các tác động tiêu cực không thể giảm thiểu. Tại các nước phát triển, ĐTM được lồng ghép ngay trong giai đoạn hình thành ý tưởng dự án nhằm đưa ra những điều chỉnh phù hợp. Tuy nhiên ở Việt Nam trong đa số các trường hợp, ĐTM được thực hiện khi chủ đầu tư đã thiết kế một cách hoàn chỉnh dự án, đã được cấp giấy phép đầu tư và ký kết hợp đồng thuê đất. Thậm chí trong nhiều trường hợp khi địa phương muốn

khuyến khích đầu tư, chủ dự án có thể “nợ” báo cáo ĐTM cho đến khi xây dựng xong cơ sở hạ tầng. Khi đó, ĐTM không còn đóng vai trò là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Ngoài ra, chất lượng thực hiện ĐTM ở Việt Nam cũng là một điều đáng bàn. Nhiều báo cáo ĐTM không thể hiện được bản chất và đánh giá một cách toàn diện đầy đủ các tác động môi trường của dự án. Hơn nữa, việc ra quyết định đối với dự án đôi khi không hoàn toàn phụ thuộc vào ĐTM khi mục tiêu phát triển kinh tế được ưu tiên hơn². Ngoài ra, các nội dung tham vấn cộng đồng hay hậu kiểm ĐTM cũng là những vấn đề đáng bàn kỹ hơn trong các bài phân tích khác.

Thứ hai, vấn đề kiểm soát ô nhiễm trong các dự án công nghiệp chưa được thực thi một cách đầy đủ. Vấn đề tuân thủ quy chuẩn môi trường của doanh nghiệp chủ yếu được giám sát thông qua các chương trình quan trắc môi trường hàng năm hoặc các hoạt động thanh tra, kiểm tra của nhà nước. Doanh nghiệp có thể đệ trình kết quả phân tích các mẫu chất thải để chứng minh sự tuân thủ pháp luật môi trường. Tuy nhiên, mức độ độc lập và độ chính xác của các kết quả phân tích môi trường này ít khi được kiểm chứng. Lực lượng thanh tra và cảnh sát môi trường lại còn khá thiếu. Trong bối cảnh đó, với chi phí vận hành hệ thống xử lý chất thải đắt đỏ, nhiều doanh nghiệp tìm cách xả thẳng chất thải vào môi trường để tiết kiệm chi phí và tăng lợi nhuận. Các trường hợp của Vedan, Miwon, Sonadezi, Italiasa ... là những ví dụ điển hình vấn đề này. Việc thực hiện thu phí BVMT đối với chất thải ở Việt Nam cũng chưa phải là một công cụ kinh tế đủ mạnh để doanh nghiệp thực hiện các giải pháp công nghệ nhằm kiểm soát tốt hơn vấn đề ô nhiễm.

Thứ ba, một vấn đề hết sức quan

trọng là xử phạt vi phạm môi trường. Hiện nay, đa số các vụ việc vi phạm môi trường chỉ bị xử phạt hành chính. Nhiều doanh nghiệp vi phạm chỉ bị phạt từ vài chục đến vài trăm triệu như trường hợp Công ty Cổ phần Lợi Nhân - Tiền Giang bị phạt 240 triệu hay Công ty Mía đường Trà Vinh bị phạt 157 triệu do hành vi xả chất thải không đạt quy chuẩn vào môi trường³. So với các chi phí xây dựng và vận hành hệ thống xử lý chất thải, mức độ xử phạt hành chính trên còn quá nhẹ và chưa đủ tính răn đe. Cơ chế xử phạt vi phạm môi trường hiện nay cũng là một trong những vấn đề chính khiến nhiều doanh nghiệp chưa mặn mà trong việc đầu tư xử lý môi trường một cách nghiêm túc.

Nhìn một cách tổng thể, Luật BMVT 2005 đã được xây dựng tương đối toàn diện và hoàn chỉnh. Tuy nhiên, các vấn đề thực thi và tuân thủ pháp luật BVMT còn rất hạn chế. Nguyên nhân chính của tình trạng này có lẽ bắt nguồn từ việc ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn rất nhiều so với công tác BVMT. Điều này dẫn đến việc một số công cụ quản lý môi trường không phát huy được tác dụng vốn có mà chỉ đóng vai trò như những thủ tục pháp lý. Trong giai đoạn Luật BVMT đang được sửa đổi, việc xem xét cải thiện các nội dung về ĐTM, xử phạt vi phạm và xây dựng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường là điều rất cần thiết. ■

² Halbert và Erbguth. Các thách thức của luật môi trường trong việc cân bằng giữa mục tiêu môi trường và kinh tế, nhằm hướng tới phát triển bền vững. 1999.

³ Ngọc Tài và Nguyễn Khánh. Xả thải gây ô nhiễm, 2 doanh nghiệp bị phạt nặng. Báo Tuổi trẻ 2013.

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG

Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Thủ tục thanh lý rừng trồng

THÔNG TƯ SỐ 18/2013/TT-BTC NGÀY 20/02/2013 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THANH LÝ RỪNG TRỒNG VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ THANH LÝ RỪNG TRỒNG KHÔNG THÀNH RỪNG, RỪNG TRỒNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THÀNH RỪNG.

Thông tư quy định về việc thanh lý các dự án trồng rừng có vốn vay của nhà nước nhưng không thể thành rừng. Để tiến hành thanh lý, trước hết phải xác định các nguyên nhân dẫn đến việc trồng rừng thất bại. Các nguyên nhân được chia thành hai loại gồm bất khả kháng (động đất, lũ lụt, nắng nóng bất thường, sương muối ...) và các nguyên nhân không thuộc danh mục bất khả kháng.

Theo đó, đối với rừng trồng không thành rừng do nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không còn giá trị sinh thái, sau khi có quyết định thanh lý của cơ quan thẩm quyền, chủ đầu tư có thể tổ chức thực hiện thanh lý mà không phải chờ phương án sử dụng đất được phê duyệt. Đối với những dự án trồng rừng thất bại do những nguyên nhân khác, việc thanh lý chỉ được thực hiện sau khi có quyết định và có phương án sử dụng đất được cơ quan thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích sẽ bị thanh lý.

Lâm sản trên diện tích thanh lý sẽ

được thu gom để bán. Giá trị lâm sản tận thu được xác định theo giá thị trường tại thời điểm tổ chức thực hiện thanh lý rừng trồng. Một phần nguồn thu từ bán lâm sản được sử dụng để tổ chức thanh lý và chặt bỏ lâm sinh. Phần còn lại sẽ được giao nộp cho ngân sách nhà nước theo quy định.

Các chi phí cần thiết để thực hiện thanh lý bao gồm chi phí tổ chức và chi phí chặt bỏ lâm sinh. Chi phí này sẽ được lấy từ nguồn tài chính thu từ việc bán lâm sản. Trong trường hợp lâm sản không thể bán được, chi phí thanh lý sẽ được ứng trước từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp chi phí thanh lý lớn hơn nguồn thu từ bán lâm sản, phần còn thiếu sẽ do ngân sách nhà nước chi trả.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ là cơ quan có thẩm quyền thanh lý đối với rừng trồng thuộc diện quản lý của địa phương. Đối với rừng trồng do trung ương quản lý, cơ quan quyết định đầu tư trồng rừng sẽ có thẩm quyền thanh lý rừng.

Thông tư bắt đầu có hiệu lực thi hành từ ngày 05/04/2013.

Chi tiết Thông tư 18/2013/TT-BTC tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0025> ■



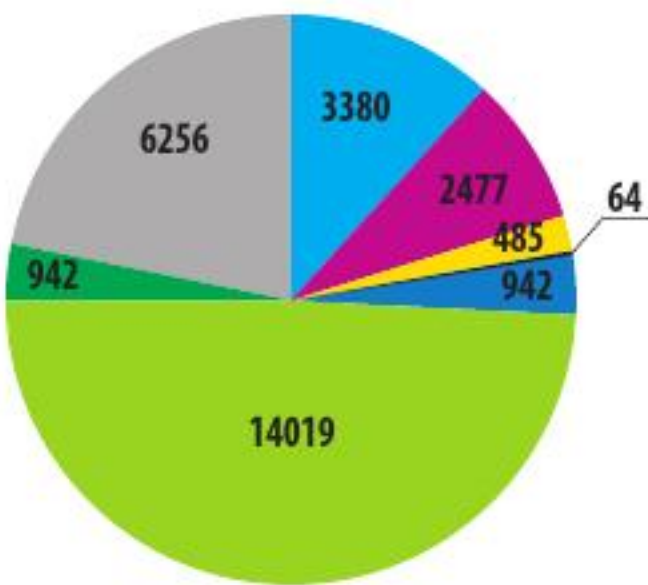
Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Quản lý, sử dụng vốn đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng

NGÀY 01/02/2013, BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (NN-PTNT) CÙNG VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐÃ BAN HÀNH THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020.

HÀNH VI VI PHẠM LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2012

(Đơn vị tính: số vụ)



Phá rừng	Vi phạm quản lý bảo vệ động vật hoang dã
Khai thác lâm sản	Mua bán, vận chuyển lâm sản
Vi phạm qui định phòng cháy chữa cháy rừng	Vi phạm về chế biến lâm sản
Vi phạm về sử dụng đất lâm nghiệp	Vi phạm khác

(Nguồn: Cục Kiểm lâm, 28/01/2013)

Thông tư được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện để thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 theo Quyết định số 57/QĐTTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, các loại hình dự án đầu tư và phát triển rừng sẽ được nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước gồm dự án đầu tư trồng rừng đặc dụng và phòng hộ, dự án đầu tư xây dựng rừng đặc dụng, dự án phát triển rừng sản xuất, dự án xây dựng vườn ươm, dự án phòng cháy chữa cháy rừng và một số loại hình dự án khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Chủ dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (trừ các dự án đầu tư xây dựng rừng đặc dụng; dự án phòng cháy, chữa cháy rừng) được sử dụng tối đa 10% tổng vốn ngân sách Trung ương cho xây dựng công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật. Trường hợp tổng mức đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật vượt quá 10% tổng vốn ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án chịu trách nhiệm giải quyết, bổ sung từ ngân sách địa phương hoặc nguồn vốn khác cho phần kinh phí còn thiếu.

Chủ đầu tư dự án sẽ là các Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp, cơ quan, đơn vị vũ trang, các tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp thực hiện các công trình lâm sinh là chủ đầu tư dự án.

Đối với diện tích rừng không thuộc diện trên, tùy theo tình hình thực tế, mỗi huyện hoặc mỗi tỉnh có thể lập một dự án bảo vệ và phát triển rừng do cơ quan kiểm lâm cùng cấp làm chủ đầu tư. Sau khi hoàn thành dự án, cơ quan kiểm lâm sẽ là chủ đầu tư và bàn giao lại cho các chủ rừng cụ thể quản lý, đảm bảo rừng được phát triển bền vững.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 20/03/2013.

Chi tiết Thông tư Liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0026>

QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC



Ảnh: Robyn Bamber

Cấm xuất nhập khẩu và mua bán mẫu vật động vật hoang dã

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ RA QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2013/QĐ-TTg NGÀY 24/01/2013 VỀ CẤM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, MUA BÁN MẪU VẬT MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP (CITES).

Theo quyết định này, các mẫu động vật hoang dã thuộc CITES sẽ bị cấm xuất nhập khẩu, gồm: mẫu vật tê giác trắng (*Cerathotherium simum*) và sản phẩm chế tác từ tê giác trắng; mẫu vật tê giác đen (*Diceros bicornis*) và các sản phẩm chế tác từ tê giác đen; mẫu vật voi Châu Phi (*Loxodonta africana*) và sản phẩm chế tác từ voi Châu Phi.

Tuy nhiên, các mẫu vật này vẫn được nhập khẩu trong trường hợp phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học hoặc trưng bày không vì mục đích thương mại. Ngoài ra, các mẫu vật không vì mục đích thương mại và tuân thủ thỏa thuận hợp tác giữa các Cơ quan Quản lý CITES có thể được xuất nhập khẩu. Các mẫu vật đã được cấp giấy phép CITES nhập khẩu trước ngày 15/03/2013 sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013.

Chi tiết Quyết định 11/2013/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0027> ■



QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Hoạt động Ứng phó sự cố tràn dầu

QUYẾT ĐỊNH SỐ 02/2013/QĐ-TTG
NGÀY 14/01/2013 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT
ĐỘNG ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU.

Quy chế sẽ được áp dụng đối với các tổ chức cá nhân trực gây ra sự cố tràn dầu và các cơ quan liên quan đến ứng phó sự cố tràn dầu. Nguyên tắc chung của quy chế là chủ động xây dựng kế hoạch và trang thiết bị để ứng phó khi có sự cố tràn dầu.

Vấn đề ứng phó với sự cố tràn dầu được phân thành 3 cấp gồm cấp cơ sở, cấp khu vực và cấp quốc gia. Khi có sự cố tràn dầu,

chủ cơ sở phải chịu trách nhiệm ứng phó và kịp thời báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong trường hợp sự cố tràn dầu vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở hoặc không rõ nguyên nhân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chủ động ứng phó và có thể huy động các nguồn lực khác trên địa bàn. Trong trường hợp sự cố tràn dầu đặc biệt nghiêm trọng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kịp thời báo cáo để Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn trực tiếp chỉ đạo ứng phó.

Nhằm phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch ứng phó, sự cố tràn dầu được phân loại thành 3 mức độ khác nhau. Sự cố tràn dầu mức nhỏ có lượng dầu tràn 20 tấn đến 500 tấn; mức trung bình có lượng dầu tràn từ 20 tấn đến 500 tấn; và mức lớn là có lượng dầu tràn lớn hơn 500 tấn.

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn là cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu từ mức trung bình trở lên phải xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của địa phương và trình Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn phê duyệt. Các cơ sở có khả năng xảy ra sự cố đều phải xây dựng kế hoạch ứng phó và trình lên cơ quan cấp thẩm quyền phê duyệt.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2013 và thay thế Quyết định 103/2005/QĐ-TTg ngày 12/05/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi tiết Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0029>

Hàm lượng dầu trong nước biển

Thực tế ô nhiễm dầu ở môi trường ven biển đã trở thành vấn đề nhức nhối vì những ảnh hưởng nghiêm trọng của nó đối với môi trường cũng như hoạt động nuôi trồng thủy sản và du lịch ven biển. Tại tất cả các điểm đo, hàm lượng dầu trung bình trong nước biển ven bờ giai đoạn 2005 – 2009 không đạt QCVN. Hầu hết các giá trị quan trắc đã vượt quy chuẩn cho mọi mục đích sử dụng.

Tại khu vực miền Bắc, hàm lượng dầu trong nước biển ven bờ thể hiện rõ ảnh hưởng của hoạt động giao thông thủy đối với chất lượng nước. Tại khu vực miền Trung, hàm lượng dầu ở nước biển ven bờ tăng đột biến vào năm 2007, đặc biệt vào đợt quan trắc quý 1 năm 2007. Nguyên nhân là do vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc được phát hiện vào tháng 2/2007. Vụ việc này đã ảnh hưởng đến 20 tỉnh, thành phố ven biển, chủ yếu là các tỉnh miền Trung với tổng lượng dầu thu gom lên đến 1,7 nghìn tấn. Hàm lượng dầu trong nước biển khu vực miền nam cũng có xu hướng tăng đều qua các năm.

(Theo Báo cáo Môi trường Quốc gia năm 2010)

Quyết định danh mục và biện pháp xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2013/QĐ-TTG NGÀY 14/01/2013 VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH DANH MỤC VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG.

Theo đó, Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với các dự án sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, khu chế xuất, bãi chôn lấp chất thải, bệnh viện đã được Bộ TN-MT hoặc các cơ quan trực thuộc Chính phủ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh sẽ quyết định danh mục và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với các sở trên địa bàn và nằm ngoài danh mục do Thủ tướng Chính phủ Quyết định.

Bộ TN-MT sẽ chịu trách nhiệm rà soát và tổng hợp danh mục cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng có báo cáo Đánh giá tác động môi trường do Trung ương phê duyệt. Sở TN-MT các tỉnh có trách nhiệm rà soát tổng hợp danh mục các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ TN-MT để kiểm tra theo dõi.

Quyết định này không áp dụng đối với các cơ sở sau: Cơ sở bị áp dụng biện pháp tạm thời đình chỉ hoạt động, cấm hoạt động theo Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009; Điểm tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010; Làng nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 được phê duyệt theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 2/9/2012.

Bộ TN-MT sẽ định kỳ thanh tra, kiểm tra việc lập danh mục và xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2013.

Chi tiết Quyết định số 04/2013/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0030> ■

Kết quả thực hiện Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong giai đoạn theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg.

Thống kê từ năm 2002, toàn quốc có 4.295 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Theo đó, ngày 22 tháng 4 năm 2003, Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Quyết định 64/2003/QĐ-TTg).

Theo kế hoạch đề ra, việc xử lý được chia làm 2 giai đoạn. Mục tiêu cho giai đoạn 1 từ năm 2003-2007 là xử lý được 439 cơ sở gây ô nhiễm nặng nề. Trong giai đoạn 2 từ năm 2007- 2012, sẽ tập trung xử lý các cơ sở còn lại và các cơ sở mới phát sinh.

Tuy nhiên theo báo cáo của Bộ TN-MT, đến đầu năm 2011, số cơ sở được xử lý mới đạt 338 trong tổng số 439 cơ sở gây ô nhiễm giai đoạn 1. Ngoài ra, 548 cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng đã mới phát sinh, và 232 cơ sở trong đó đã được xử lý (chiếm 42%).

Theo các địa phương, việc thực hiện Quyết định 64 đang gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều địa phương cho rằng các hướng dẫn của bộ, ngành hiện nay chưa rõ ràng, phù hợp dẫn đến tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm lớn bị lọt lưới, nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý chất thải mang tính đối phó.

(Theo báo Người Lao động, năm 2011)



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

NGÀY 18/03/2013, CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT 35/NQ-CP VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Nghị Quyết đã chỉ ra các yếu kém trong công tác bảo vệ môi trường như: Nhiều khu công nghiệp chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Hoạt động khai thác khoáng sản ở nhiều địa phương không được quản lý chặt chẽ làm gia tăng các điểm nóng về ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề khó kiểm soát, tình trạng công nghiệp lạc hậu, chất thải dưới hình thức phế liệu nhập vào Việt Nam diễn biến phức tạp ...

Để giải quyết các tồn tại nêu trên, Chính Phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt 7 nhiệm vụ, giải pháp sau: (1) Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, nâng cao chất lượng thẩm định yêu cầu bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển; (2) Chú trọng bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; (3) Tập trung khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường nông thôn, làng nghề; (4) Chỉ đạo quyết liệt, từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các thành phố lớn và các lưu vực sông; (5) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu phế liệu; (6) Ngăn chặn có hiệu quả sự suy thoái của các hệ sinh thái, suy giảm các loài; và (7) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Chi tiết Nghị quyết 35/NQ-CP tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0031> ■



GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển, hệ thống khu công nghiệp đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Tuy nhiên, vấn đề bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp vẫn luôn là câu chuyện nhức nhối. Bài viết dưới đây xin giới thiệu sơ lược một số giải pháp về quy hoạch, thu hút đầu tư và chính sách quản lý khu công nghiệp do ông Lê Thành Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý các Khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đề xuất.

Để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, trước tiên, quy hoạch của tất cả các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất, khu kinh tế cần được rà soát và điều chỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, với quy hoạch sử dụng đất, với điều kiện tài nguyên và triển vọng thị trường của từng vùng. Hơn nữa, quá trình lập quy hoạch phải tính tới các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và các giải pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường.

Về thu hút đầu tư, các địa phương nên ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của địa phương; thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc xây dựng và triển khai các phương án bảo vệ môi trường.

Về đầu tư vốn, cần tiếp tục huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư vào

công trình môi trường của KCN, bao gồm vốn từ các tổ chức tín dụng, vốn ODA, vốn từ ngân sách nhà nước và đặc biệt là vốn doanh nghiệp phát triển hạ tầng. Bên cạnh đó, cần ban hành cơ chế, chính sách để tạo cơ sở cho việc hỗ trợ về tài chính, ưu đãi đầu tư đối với các công trình bảo vệ môi trường.

Về pháp luật môi trường, cần rà soát, bổ sung và tiếp tục điều chỉnh hệ thống văn bản pháp luật về môi trường, trong đó hướng dẫn cụ thể, quy định rõ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường cho các cơ quan quản lý nhà nước; ban hành, cập nhật các tiêu chuẩn môi trường cho phù hợp với thực tế.

Đặc biệt, cần tiếp tục điều chỉnh, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc phân cấp quản lý môi trường theo hướng đẩy mạnh phân cấp, giao quyền và trách nhiệm trực tiếp cho các ban quản lý các KCN, khu kinh tế trong công tác bảo vệ môi trường. Ngoài ra, các văn bản cần phân định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của chủ đầu tư KCN với các doanh nghiệp thứ cấp đầu tư trong KCN.

Hơn nữa, cần xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng trong KCN kết hợp với nghiên cứu phát triển mô hình KCN thân thiện môi trường.

Liên quan đến khâu giám sát thực thi pháp luật bảo vệ môi trường, cần bổ

sung thanh tra Ban quản lý các KCN, khu kinh tế vào hệ thống thanh tra nhà nước để tạo điều kiện cho các Ban quản lý thực hiện tốt chức năng giám sát.

Cần có những chế tài có tính bắt buộc đối với doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN, khu chế xuất. Chẳng hạn, coi việc xây dựng công trình xử lý chất thải tập trung là một trong những điều kiện để thực hiện các ưu đãi về thuế, đất đai... cho chủ đầu tư và cũng xem đây là điều kiện để cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

Đối với các công trình xử lý chất thải của doanh nghiệp, cần quy định rõ về tiêu chuẩn, chế độ vận hành để thống nhất thực hiện, đảm bảo được chất lượng của các công trình, nhất là đối với nhà máy xử lý nước thải tập trung của các KCN, khắc phục tình trạng vận hành không thường xuyên, công nghệ chưa phù hợp như hiện nay; đồng thời hướng dẫn quản lý vận hành các trạm xử lý nước thải tập trung.

Song song với các giải pháp nêu trên, các địa phương cần tăng cường thanh, kiểm tra việc thi hành pháp luật về môi trường trong các KCN, đồng thời xem xét điều chỉnh các chế tài để đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Chi tiết bài viết tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0038>

Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature



Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 25/2013/NĐ-CP NGÀY 29/03/2013 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (BVMT) ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.

Theo đó, các tổ chức, cá nhân xả nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt ra môi trường phải nộp phí BVMT. Các đối tượng không phải chịu phí BVMT bao



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Ngày càng ít doanh nghiệp nộp phí nước thải

Theo nghiên cứu mới đây của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, số doanh nghiệp nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cứ teo tóp dần.

Trong số 453 doanh nghiệp ở Hà Nội được nghiên cứu, chỉ có 76 doanh nghiệp nộp phí. Hai năm sau, số doanh nghiệp nộp phí chỉ còn 23. Tương ứng, số phí thu được giảm, từ 683 triệu đồng xuống còn 62 triệu đồng.

Tại TPHCM, số doanh nghiệp nộp phí lúc đầu có tăng nhưng sau đó cũng giảm. Cụ thể, số doanh nghiệp ở TP HCM nộp phí trong ba năm nghiên cứu tăng vọt từ 129 lên 1.851 nhưng sau đó lại giảm còn 1.594.

“Hầu hết các doanh nghiệp chây ỳ không trả hoặc nợ dầy dụa”, TS Lê Hà Thanh, Khoa Môi trường Đô thị, Đại học Kinh tế Quốc dân, trưởng nhóm nghiên cứu, nói. Theo Viện Chiến lược Chính sách và Tài nguyên Môi trường, số phí thu được thấp hơn nhiều so với ước tính ban đầu. Hà Nội và TPHCM cũng chỉ thu được 20 - 30% so với dự kiến. Càng dầy dụa nộp phí, tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải gây ra càng trầm trọng trên diện rộng, quy mô lớn. Theo TS. Lê Hà Thanh, các cấp quản lý dường như quan tâm nhiều đến khoản phí thu được hơn là sự thay đổi về mức độ ô nhiễm. Một trong những nguyên nhân được các nhà nghiên cứu đề cập là mức xử phạt hành chính đối với hành vi trốn thuế thấp hơn nhiều mức phí mà các doanh nghiệp phải đóng

(Theo Báo Tiền phong, năm 2012)

gồm: Nước xả từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến nhưng không thải ra môi trường; Nước biển dùng trong sản xuất muối; Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội; Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch; Nước làm mát thiết bị không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm; Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

Mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán 1m³ nước sạch, tối đa không quá 10% giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức phí, tương ứng với mức phí nước thải sinh hoạt trong địa bàn.

Nước thải công nghiệp được chia thành 2 loại. Đối với nước thải không chứa kim loại nặng, phí BVMT được tính theo tổng nhu cầu oxy hóa học (COD) và tổng chất rắn hòa tan (TSS). Mức phí thu đối với COD là 1000 - 3000 đồng/kg; đối với TSS là 1.200 - 3.200 đồng/kg. Đối với nước thải chứa kim loại nặng, mức phí được tính theo khối lượng nước thải phát sinh và hệ số phát thải.

Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ là cơ quan thẩm quyền quy định mức phí cụ thể đối với nước thải sinh hoạt. Bộ Tài chính phối hợp cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các vấn đề cụ thể liên quan đến thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp.

Cơ quan trực tiếp thu phí sẽ được sử dụng một phần nguồn thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, kiểm tra và lấy mẫu phân tích. Phần còn lại sẽ được đưa vào ngân sách địa phương để phục vụ công tác BVMT.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2013 và thay thế cho các Nghị định: số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003, số 04/2007/NĐ-Cp ngày 08/01/2007 và số 26/2010/NĐ-CP ngày 22/03/2010 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Chi tiết Nghị định 25/2013/NĐ-CP tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0032>



QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Một cửa hầm lò sau khi khai thác than - Ảnh: Trần Hải/PanNature

Những qui định mới về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

NGÀY 29/03/2013, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2013/QĐ-TTg VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.

Quyết định được áp dụng đối với các tổ chức cá nhân được phép khai thác khoáng sản và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Quyết định không áp dụng đối với vấn đề phục hồi môi trường trong thăm dò và khai thác dầu khí, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên nhiên.

So với Quyết định 71/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng về kỹ quỹ, cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khoáng sản thì Quyết định 18/2013/QĐ-TTg có một số điểm mới sau:

Thứ nhất, Quyết định 18/2013/QĐ-TTg yêu cầu các tổ chức cá nhân phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường ngay trong quá trình khai thác khoáng sản. Ngoài ra, đối với khai thác khoáng sản độc hại có chứa chất phóng xạ, việc phục hồi môi trường còn phải đảm bảo tuân thủ Luật năng lượng nguyên tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Thứ hai, tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản phải lập Đề án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc Đề án bổ sung (thay thế cho Dự án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của Quyết định 71/2008/QĐ-TTg). Đề án và Đề án bổ sung được lập, trình thẩm định cùng thời điểm với Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

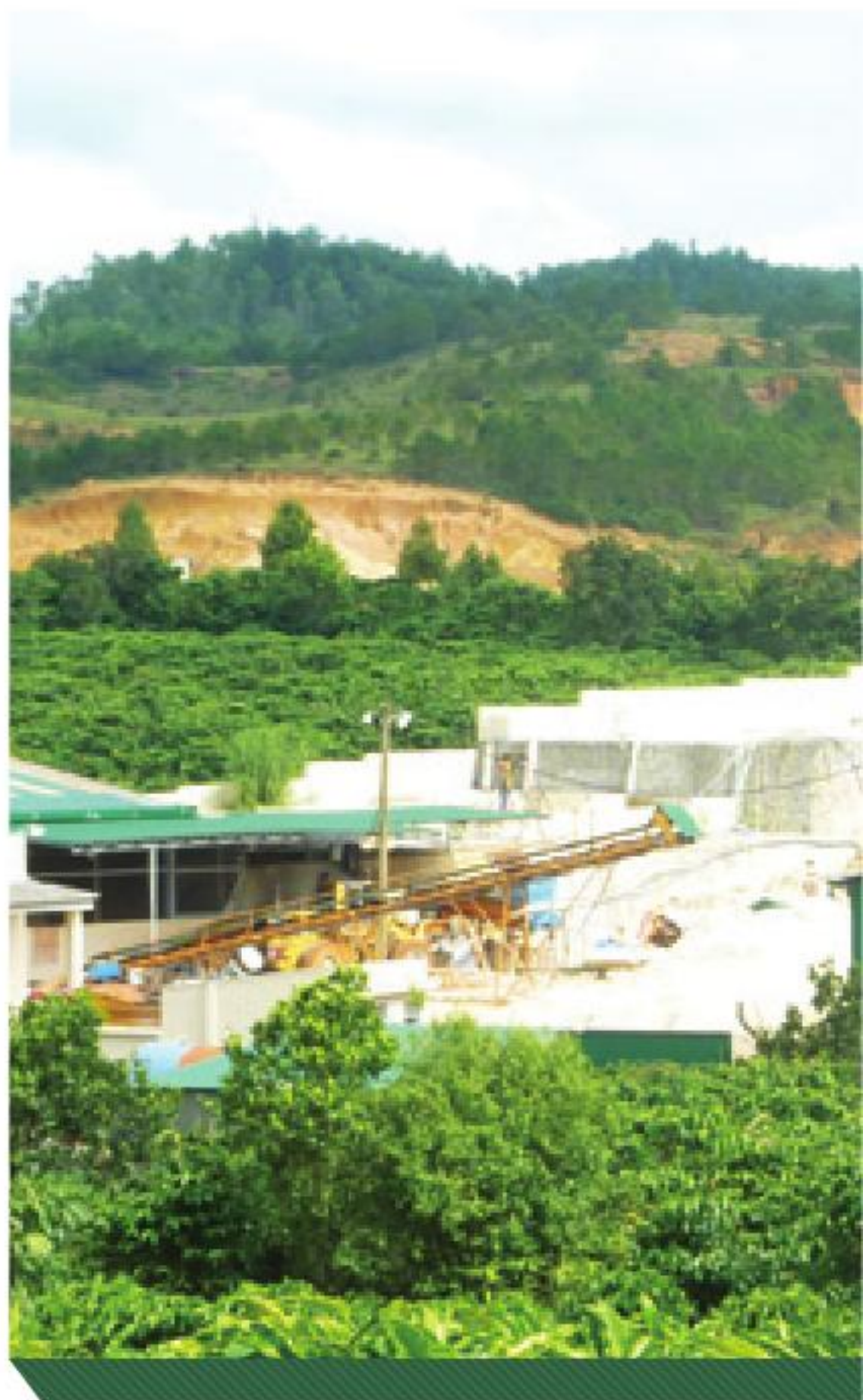
Thứ ba, các đối tượng không phải lập Đề án gồm: Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản đã có Dự án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt và đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; và Các tổ chức, cá nhân khai thác vật liệu xây dựng thông thường theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản.

- ▶ Thứ tư, tổ chức sau khi đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo Đề án hoặc Đề án bổ sung phải Báo cáo hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường. Theo đó, các dự án có giấy phép khai thác khoáng sản dưới 03 năm phải lập Báo cáo và đề nghị xác nhận hoàn thành phục hồi môi trường 01 lần. Dự án có giấy phép khai thác trên 03 năm có thể lập Báo cáo và đề nghị hoàn thành từng hạng mục công trình theo Đề án đã được phê duyệt.

Thứ năm, các tổ chức cá nhân khai thác khoáng phải thực hiện tham vấn ý kiến cộng đồng sau khi đã cải tạo và phục hồi môi trường. Việc tham vấn đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2013 thay thế Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Chi tiết Quyết định 18/2013/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0033> ■



Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất

NGÀY 18/01/2013, BỘ CÔNG THƯƠNG ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 386/QĐ-BCT VỀ QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG CHẤT MICA, PYRIT, QUARZIT, THẠCH ANH, SILIMANIT, SERICIT, VERMICULIT GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

Mục tiêu tổng thể của quy hoạch là khai thác và chế biến các khoáng chất công nghiệp là nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng và có một phần xuất khẩu hợp lý, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội tại các khu vực có mỏ.

Cụ thể, đối với khoáng chất pyrit, chưa thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến cho đến năm 2030 khi chưa đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Đối với các khoáng chất mica và

silimanit: Việc thăm dò, khai thác, chế biến phải được cân đối, gắn liền với việc thu hồi các sản phẩm mica và silimanit từ các mỏ khoáng chất cao lanh, fenspat và graphit nhằm khai thác có hiệu quả, và sử dụng tổng hợp, tiết kiệm tài nguyên.

Đối với các khoáng chất quarzit và thạch anh: Phát triển việc khai thác, chế biến gắn với nhu cầu thị trường, cung cấp cho các cơ sở luyện kim, sản xuất phân lân, thủy tinh, vật liệu ốp lát, tận dụng tối đa các phế liệu làm vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo môi trường.

Đối với khoáng chất vermiculit: Thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ có triển vọng khai thác quy mô công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, không xuất khẩu.

Đối với khoáng chất sericit: Hoàn



Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

thành đầu tư khai thác, chế biến mỏ sericit Sơn Bình, tỉnh Hà Tĩnh có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường với công nghệ tiên tiến, sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu trong nước, chỉ xem xét xuất khẩu khi nhu cầu trong nước không sử dụng hết.

Dự kiến vào năm 2015 sẽ khai thác, chế biến 21 mỏ các loại với tổng sản lượng là 741,3 nghìn tấn/năm; đến năm 2020 sẽ khai thác, chế biến 30 mỏ với sản lượng là 1.528 nghìn tấn/năm; đến năm 2030 sản lượng dự kiến sẽ tăng lên 2.543 nghìn tấn/năm.

Để khai thác và chế biến hiệu quả, cần phải đẩy mạnh việc nghiên cứu và hợp tác quốc tế và đổi mới công nghệ, phục vụ chế biến sâu. Đồng thời, thực hiện khoanh định, phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và dự trữ khoáng sản. Ngoài ra, phải tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khu vực khoáng sản chưa cấp phép; ngăn chặn kịp thời hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu trái phép.

Tổng số vốn dành cho thăm dò, khai

thác và chế biến các khoáng chất công nghiệp đến năm 2020 ước tính khoảng 896 tỷ đồng do các doanh nghiệp trong nước đầu tư, trong đó vốn tự có của doanh nghiệp chiếm 20%-30%; 30-40% là vốn vay tín dụng của Nhà nước đối với địa bàn khó khăn, và khoảng 35-40% vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

Chi tiết Quyết định 386/QĐ-BCT tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0034> ■

Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản

THÔNG TƯ SỐ 02/2013/TT-BTNMT NGÀY 01/03/2013 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH VIỆC LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG, BẢN VẼ MẶT CẮT HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN; THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN.

Theo đó, các cơ quan quản lý nhà nước, các cá nhân, tổ chức khai thác khoáng sản phải lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác để làm căn cứ thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm và kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại.

Thông tư cũng yêu cầu những bản đồ hiện trạng khu vực cần đảm bảo về mặt nội dung các thông tin chi tiết đối với mỗi một loại phương pháp khai thác khoáng sản. Bên cạnh việc lập bản đồ và bản vẽ mặt cắt, cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu các tổ chức, cá nhân khai thác cần phải xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm đồng thời thống kê trữ lượng khoáng sản còn lại.

Thông tư này bắt đầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2013.

Chi tiết Thông tư 02/2013/TT-BTNMT tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0035> ■



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải lưu vực sông Cầu

NGÀY 25/01/2013 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 228/QĐ-TTg VỀ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU VỰC DÂN CƯ, KHU CÔNG NGHIỆP THUỘC LƯU VỰC SÔNG CẦU ĐẾN NĂM 2030.

Quy hoạch sẽ được triển khai trong toàn bộ diện tích lưu vực sông Cầu (khoảng 6.030 km²) thuộc ranh giới hành chính của các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương và một phần thành phố Hà Nội (huyện Mê Linh, Sóc Sơn, Đông Anh). Quy hoạch nhằm bảo đảm phát triển hệ thống thoát nước ổn định và bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước theo từng khu vực cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

Dự báo, tổng lượng nước thải phát

sinh trong lưu vực sông Cầu đến năm 2020 là 1.807.718 m³/ngày đêm; đến năm 2030 là 2.737.158 m³/ngày đêm. Con số dự báo trên bao gồm nước thải đô thị, nước thải nông thôn và nước thải công nghiệp. Theo quy hoạch, 28 nhà máy xử lý nước thải nước thải đô thị sẽ được xây dựng với tổng công suất 499.000m³/ngày đêm vào năm 2020 và 971.000 m³/ngày đêm vào năm 2030. Ngoài ra, các khu công nghiệp phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý tập trung, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra hệ thống sông ngòi trong khu vực.

Ước tính vốn đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước (bao gồm hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải) trong phạm vi lưu vực sông Cầu đến năm 2020 là khoảng 30.100 tỷ đồng và đến năm 2030 là khoảng 43.700 tỷ đồng.

Chi tiết Quyết định 228/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0036>

NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI

Đề án Thông tin, tuyên truyền về điện hạt nhân ở Việt Nam đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 370/QĐ-TTg NGÀY 28/02/2013 VỀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ ĐIỆN HẠT NHÂN Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.

Đề án thông tin, tuyên truyền về phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam đến năm 2020 thuộc Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Mục tiêu chung của đề án là tạo ra nhận thức đúng đắn và sự đồng thuận của công chúng góp phần đảm bảo sự thành công của chương trình phát triển điện hạt nhân.

Theo đó, các nội dung tuyên truyền về phát triển điện hạt nhân gồm các chủ trương chính sách của nhà nước, an ninh trong phát triển điện hạt nhân và các nội dung về hợp tác quốc tế.

Các nhiệm vụ chính của đề án gồm: Thực hiện chương trình thông tin tuyên truyền về phát triển điện hạt nhân; Thực hiện chương trình phổ biến kiến thức cơ bản về năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân trong các bậc học phổ thông; Xây dựng các trung tâm thông tin về điện hạt nhân.

Tổng kinh phí thực hiện đề án là 200 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí cho giai đoạn 2013-2015 khoảng 50 tỷ đồng; kinh phí giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 150 tỷ đồng. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ

quan chủ trì đề án, có trách nhiệm phối hợp với các bộ ngành địa phương tổ chức thực hiện. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có nhiệm vụ xây dựng và vận hành Trung tâm quan hệ công chúng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, trực tiếp phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền tại tỉnh Ninh Thuận, khu vực miền Trung và trong cả nước.

Chi tiết Quyết định 370/QĐ-TTg tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0037> ■

Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận là dự án quan trọng quốc gia, bao gồm 2 nhà máy điện hạt nhân, 6 dự án thành phần và 2 đề án liên quan. Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ Công Thương đang chỉ đạo EVN, các nhà thầu tư vấn hoàn tất lập hồ sơ phê duyệt địa điểm cho Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2.

Theo kế hoạch, cuối tháng 5/2013 sẽ hoàn thành hồ sơ phê duyệt địa điểm và nghiên cứu khả thi (FS) cho Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2, tháng 12/2013 tư vấn sẽ hoàn thành hồ sơ phê duyệt địa điểm và FS cho Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 để trình Hội đồng thẩm định Nhà nước và trình Thủ tướng xem xét phê duyệt.

Để chuẩn bị cho công tác thẩm định phê duyệt dự án đầu tư và báo cáo phê duyệt chọn địa điểm, Thủ tướng đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị thành lập Hội đồng thẩm định Nhà nước, giao Bộ Công Thương phối hợp chủ trì thẩm tra công nghệ, nhiên liệu, thẩm định hồ sơ phê duyệt.

(Theo Báo Điện tử Chính phủ, 2013)



CÁC DỰ THẢO CHÍNH SÁCH

Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Dự thảo Nghị định Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ tài nguyên (gồm tài nguyên nước và khoáng sản)

Theo đó, mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm trong hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước là 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống hạn hán, lũ lụt, ngập úng nhân tạo là 1 tỷ đồng đối với cá nhân và 2 tỷ đồng đối với tổ chức. Hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép (trái phép) bị đề xuất phạt 1 tỷ đồng đối với cá nhân và 2 tỷ đồng đối với tổ chức thay cho mức 100 triệu đồng như quy định hiện hành.

Các vi phạm như lấy ý kiến các đối tượng không liên quan, công khai không đầy đủ thông tin, xả thải vào nguồn nước

không đúng quy định, không thông báo cho Ủy ban lưu vực sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các dự án đầu tư xây dựng hồ đập trên dòng nhánh thuộc lưu vực sông liên tỉnh sẽ bị phạt từ 5 – 10 triệu đồng. Bên cạnh đó, các tổ chức cá nhân sẽ bị phạt 10 – 20 triệu đồng nếu không lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Dự thảo này được Bộ TN-MT soạn thảo và công bố nhằm xin ý kiến đóng góp đến trước ngày 05/04/2013 tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0021> ■

Dự thảo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng

Dự thảo được Bộ Công thương xây dựng để quy định về vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện và sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả.

Dự thảo Nghị định đưa ra các hình thức xử phạt hành chính là cảnh cáo và phạt tiền. Theo đó, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực là 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện và sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả tối đa là 100 triệu đồng đối với cá nhân và 200 triệu đồng đối với tổ chức.

Cụ thể, Dự thảo Nghị định đề xuất phạt tiền tổ chức sở hữu hoặc được giao quản lý, vận hành đập thủy điện từ 30 – 60 triệu đồng nếu không thực hiện việc cảnh báo, thông báo trước để bảo đảm an toàn cho người, tàu, thuyền và phương tiện đi lại do xả lũ hồ chứa thủy điện; không lập hoặc bổ sung và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập thủy điện do xả lũ khẩn cấp hoặc tình huống vỡ đập thủy điện.

Bên cạnh đó, các tổ chức còn bị phạt tiền từ 20 – 40 triệu đồng nếu không lập hoặc cập nhật, bổ sung phương án phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập thủy điện, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hàng năm trước khi bước vào mùa mưa lũ. Phạt tiền từ 40 – 80 triệu đồng nếu vận hành trái quy trình điều tiết nước hồ chứa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chưa gây hậu quả nghiêm trọng cho công trình đập thủy điện hoặc hạ du. Và mức phạt từ 60 – 100 triệu đồng nếu không duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, từng bộ phận công trình và các trang thiết bị lắp đặt tại đập

thủy điện theo quy định về chế độ duy tu bảo dưỡng. Ngoài ra, còn phạt từ 150 – 200 triệu đồng nếu không thực hiện kiểm định an toàn đập thủy điện khi đến kỳ kiểm định. Khung phạt này cũng được áp dụng đối với hành vi không báo cáo ngay cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi các kết quả đo đạc thăm, chuyển vị của đập thủy điện vượt quá giới hạn quy định của Tư vấn thiết kế, khi xảy ra sự cố trong vận hành cửa van các công trình đập trong mùa lũ.

Dự thảo còn đề xuất mức phạt tiền đối với đối tượng có hành vi cung cấp, đưa tin không trung thực, khách quan khi đánh giá mức độ an toàn của đập hoặc đánh giá việc thực hiện vận hành điều tiết nước hồ chứa từ 20 – 50 triệu đồng.

Dự thảo sẽ sớm được trình lên Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được thông qua, Nghị định sẽ thay thế cho Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24/08/2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chi tiết dự thảo tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0022> ■



Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Dự thảo Nghị định Quy định xử phạt vi phạm về giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Bộ NN-PTNT giao Cục Bảo vệ thực vật chủ trì xây dựng Nghị định. Theo đó, Dự thảo Nghị định quy định vấn đề xử phạt vi phạm hành chính về giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Dự thảo đề xuất mức phạt 3 – 10 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật giống cây trồng và sinh vật có ích nhập nội. Mức phạt từ 25 – 30 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm quy định về quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại thuộc lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Và mức phạt từ 25 - 35 triệu đồng đối với các cá nhân, tổ chức có hành vi trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm không đúng với văn bản đồng ý hoặc không được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ NN-PTNT.

Đặc biệt, các tổ chức cá nhân sẽ bị phạt tiền 5 – 7 triệu đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng giấy chứng chỉ chuyên môn, phạt 7 – 10 triệu đồng đối với hành vi khai man hồ sơ để xin cấp các loại giấy; phạt 12 – 15 triệu đồng đối với hành vi làm giả các loại giấy tờ.

Khi dự thảo được thông qua và có hiệu lực, các Nghị định số 26/2003/NĐ-CP ngày 03/06/2003 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/04/2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng; Nghị định số 172/2007/NĐ - CP, ngày 28 /11/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/04/2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng sẽ được bãi bỏ.

Chi tiết dự thảo tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0023> ■

Dự thảo Đề án “Chủ trương, giải pháp chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường”

Đề án là một trong những nội dung sẽ được trình tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khóa XI).

Bản Dự thảo Đề án nêu rõ được các mục tiêu cụ thể đối với ứng phó biến đổi khí hậu: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực từ 8 - 10% so với năm 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP từ 1 - 1,5% mỗi năm, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10 - 20% so với phương án phát triển thông thường. Năng lượng mới và tái tạo chiếm từ 5 - 7% trong cơ cấu năng lượng chung. Đưa giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính thành các chỉ tiêu trong phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng được thị trường tín chỉ các-bon trong nước và tích cực tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon quốc tế.

Đối với vấn đề bảo vệ môi trường các mục tiêu cụ thể gồm: Kiểm chế về cơ bản tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường. Khắc phục ô nhiễm, cải thiện các khu vực môi trường bị ô nhiễm. Giảm nhẹ mức độ suy thoái đa dạng sinh học. Cải thiện và nâng cao điều kiện, môi trường sống của người dân. Thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Nguồn tài chính cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường là tăng đầu tư và chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Đặc biệt, sẽ tăng dần mức chi sự nghiệp môi trường từ 1% lên 2% tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2015 - 2020.

Chi tiết về dự thảo tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0024> ■

TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QPPL QUÝ I/2013

Số hiệu	Tên văn bản
I. Quản trị tài nguyên rừng	
18/2013/TT-BTC	Thông tư 18/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng. <i>Có hiệu lực từ ngày 20/02/2013</i>
10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT	Thông tư liên tịch 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ. <i>Có hiệu lực từ ngày 20/03/2013</i>
161/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 161/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013.
II. Quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học	
376/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 376/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công nhận kết quả khảo nghiệm đánh giá ảnh hưởng của ngô biến đổi gen đối với môi trường đa và dạng sinh học.
318/BNN-TCLN	Công văn 318/BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quản lý nuôi các loài động vật hoang dã.
11/2013/QĐ-TTg	Quyết định 11/2013/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/03</i>
III. Quản lý môi trường	
27/2013/NĐ-CP	Nghị định 27/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
25/2013/NĐ-CP	Nghị định 25/2013/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
30/2013/TT-BTC	Thông tư 30/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hoàn lại tiền thuế bảo vệ môi trường đối với túi ni lông làm bao bì đóng gói sẵn hàng hóa theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ. <i>Có hiệu lực từ ngày 02/05/2013</i>
35/NQ-CP	Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
90/TB-VPCP	Thông báo 90/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải về việc nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ xử lý bùn đỏ.

Số hiệu	Tên văn bản
21/2013/NĐ-CP	Nghị định 21/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/05/2013</i>
130/QĐ-BTNMT	Quyết định 130/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ định tạm thời tổ chức đủ điều kiện giám định phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
01/2013/TT-BTNMT	Thông tư 01/2013/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/04/2013</i>
263/QĐ-TTg	Quyết định 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 – 2015.
03/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư 03/2013/TT-BNNPTNT của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. <i>Có hiệu lực từ ngày 25/02/2013</i>
02/2013/QĐ-TTg	Quyết định 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/03/2013</i>
04/2013/QĐ-TTg	Quyết định 04/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền quyết định danh mục và biện pháp xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
02/2013/TTLT-BGTVT-BKHĐT-BTC	Thông tư liên tịch 02/2013/TTLT-BGTVT-BKHĐT-BTC của Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Đề án kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải theo Quyết định 855/QĐ-TTg ngày 06/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
IV. Quản trị tài nguyên khoáng sản	
18/2013/QĐ-TTg	Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/05/2013</i>
3328/BTC-CST	Công văn 3328/BTC-CST của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản tồn kho theo Thông báo 407/TB-VPCP.
02/2013/TT-BTNMT	Thông tư 02/2013/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/04/2013</i>
386/QĐ-BCT	Quyết định 386/QĐ-BCT của Bộ Tài chính về Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quarzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Số hiệu	Tên văn bản
V. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC	
228/QĐ - TTg	Quyết định 228/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Cầu đến năm 2030.
VI. Năng lượng, Biến đổi khí hậu và Quản lý rủi ro thiên tai	
06/2013/TT-BCT	Thông tư 06/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/05/2013</i>
370/QĐ-TTg	Quyết định 370/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thông tin, tuyên truyền về phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam đến năm 2020. <i>Có hiệu lực từ ngày 28/02/2013</i>
1594/BCT-KHCN	Công văn 1594/BCT-KHCN của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và đăng ký nhiệm vụ năm 2014.
VII. Chính sách phát triển khác	
160/QĐ-TTg	Quyết định số 160/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững.
VIII. Các dự thảo chính sách đang xây dựng	
Dự thảo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ tài nguyên.	
Dự thảo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	
Dự thảo Đề án “Chủ trương, giải pháp chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường”.	
Dự thảo Quy định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.	
Dự thảo “Thông tư quy định quy trình kỹ thuật quan trắc nước thải công nghiệp.	
Dự thảo “Thông tư quy định quy trình kỹ thuật quan trắc khí thải công nghiệp”.	



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.

► Nếu quý vị muốn đăng ký nhận bản tin này hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

Phòng Nghiên cứu Chính sách

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 6, N8B Trung Hòa Nhân Chính, Nguyễn Thị Thập,
Thanh Xuân, Hà Nội
Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

ĐT: (04) 3556-4001 / **Fax:** (04) 3556-8941

Email: policy@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

CRITICAL | **ECOSYSTEM**
PARTNERSHIP FUND

THE MCKNIGHT FOUNDATION

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: **Trung tâm Con người và Thiên nhiên**
Giấy phép xuất bản số 19/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 28/01/2013. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2013.

Graphic Design: ngiemhoanganh267@yahoo.com